

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách huyện Thanh Trị,**  
**tỉnh Sóc Trăng năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH TRỊ**  
**KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước Luật ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 2260/TTr-UBND, ngày 10/12/2021 của UBND huyện Thanh Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện, ý kiến thảo luận thống nhất của đại biểu HĐND huyện Thanh Trị tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng năm 2021 theo Tờ trình số 2260/TTr-UBND, ngày 10/12/2021 của UBND huyện Thanh Trị, cụ thể một số khoản thu, chi như sau:

**1. Điều chỉnh tăng dự toán thu ngân sách huyện năm 2021 số tiền: 69.859.129.757 đồng. Dự toán sau khi điều chỉnh: 583.818.048.703 đồng, trong đó:**

**1.1** Dự toán thu ngân sách trên địa bàn: 31.050.000.000 đồng, trong đó ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp: 29.140.000.000 đồng (theo dự toán đầu năm).

**1.2** Tăng dự toán thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 69.859.129.757 đồng. Dự toán thu sau khi điều chỉnh là: 488.108.911.109 đồng. Bao gồm:

- Dự toán thu bổ sung cân đối là: 316.888.000.000 đồng (theo dự toán đầu năm).

- Dự toán thu bổ sung có mục tiêu đầu năm là: 80.848.000.000 đồng (theo dự toán đầu năm).

- Dự toán thu bổ sung mục tiêu số tiền: 20.513.781.352 đồng (theo dự toán điều chỉnh 6 tháng đầu năm)

- Tăng dự toán thu bổ sung có mục tiêu 6 tháng cuối năm số tiền: 69.859.129.757 đồng. Dự toán sau khi điều chỉnh là: 69.859.129.757 đồng.

**1.3** Dự toán thu chuyển nguồn ngân sách huyện năm 2020 chuyển sang năm 2021 là 19.864.531.225 đồng (theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

- Dự toán thu chuyển nguồn ngân sách cấp huyện: 16.324.286.247 đồng.

- Dự toán thu chuyển nguồn ngân sách cấp xã: 3.540.244.978 đồng.

**1.4** Dự toán thu kết dư ngân sách huyện: 46.704.606.369 đồng.

- Kết dư của ngân sách cấp huyện: 43.566.450.691 đồng.

- Kết dư của ngân sách cấp xã: 3.138.155.678 đồng.

**2. Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách huyện năm 2021: 69.859.129.757 đồng. Dự toán sau khi điều chỉnh: 583.818.048.703 đồng, trong đó:**

**2.1** Tăng dự toán chi ngân sách cấp huyện là: 69.859.129.757 đồng, dự toán sau điều chỉnh là: 529.762.648.047 đồng, bao gồm:

- Dự toán chi ngân sách huyện theo phân cấp là: 295.201.000.000 đồng (không bao gồm chi ngân sách cấp xã - theo dự toán chi đầu năm).

- Dự toán chi bổ sung có mục tiêu đầu năm là: 80.848.000.000 đồng.

- Dự chi XDCCB và chi cải cách tiền lương: 3.450.000.000 đồng (theo dự toán chi đầu năm)

- Dự toán chi bổ sung mục tiêu số tiền: 20.513.781.352 đồng (theo dự toán điều chỉnh 6 tháng đầu năm)

- Tăng dự toán chi vốn bổ sung có mục tiêu 6 tháng cuối năm là: 69.859.129.757 đồng. Dự toán sau khi điều chỉnh là: 69.859.129.757 đồng.

- Dự toán chi chuyển nguồn ngân sách huyện năm 2020 chuyển sang năm 2021 là 16.324.286.247 đồng (theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

- Dự toán chi kết dư ngân sách cấp huyện năm 2020: 43.566.450.691 đồng.

**2.2** Dự toán chi ngân sách cấp xã: 54.055.400.656 đồng (dự toán chi điều chỉnh 6 tháng đầu năm)

(Đính kèm phụ lục 1)

## **Điều 2.**

**1.** Giao UBND huyện tập trung điều hành dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021 theo đúng quy định. Trong điều hành ngân sách những ngày cuối năm 2021, trường hợp có phát sinh nguồn hoặc được bổ sung vốn cho những nhiệm vụ cụ thể (không thuộc nhiệm vụ thu, chi đã điều chỉnh tại Nghị quyết này) giao UBND huyện quyết định phân bổ, sử dụng đúng nhiệm vụ, mục tiêu của nguồn phát sinh và báo cáo HĐND huyện tại kỳ họp giữa năm 2022.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và các đại biểu HĐND huyện theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khoá XII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2021./.

**Nơi nhận:**

- TT.HĐND +UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT. Huyện uỷ, TT.UBND huyện;
- Thành viên UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- TT.UB.MTTQ huyện;
- Phòng Tư pháp;
- TT.HĐND +UBND các xã (TT);
- VP.Huyện uỷ; UBND huyện;
- Lưu: VT, VP, TC-KH.



**CHỦ TỊCH**

**Son Sương**



**PHỤ LỤC 1**

Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 43 /NQ-HĐND, ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch HĐND huyện Thạnh Trị

Đơn vị: đồng



ST T	Nội dung	Dự toán điều chỉnh 6 tháng đầu năm 2021	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
A	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện (chỉ tiêu phần đầu HĐND huyện giao) trong đó thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 29.140.000.000 đồng</b>	<b>31.050.000.000</b>	<b>0</b>	<b>31.050.000.000</b>	
	Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện (chỉ tiêu tỉnh giao): trong đó thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 25.690.000.000 đồng	27.200.000.000		27.200.000.000	
B	<b>Dự toán thu ngân sách huyện</b>	<b>513.958.918.946</b>	<b>69.859.129.757</b>	<b>583.818.048.703</b>	
I	<b>Dự toán thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp</b>	<b>29.140.000.000</b>	<b>0</b>	<b>29.140.000.000</b>	
II	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>418.249.781.352</b>	<b>69.859.129.757</b>	<b>488.108.911.109</b>	
1	<b>Thu bổ sung cân đối</b>	<b>316.888.000.000</b>		<b>316.888.000.000</b>	
2	<b>Thu bổ sung có mục tiêu đầu năm</b>	<b>80.848.000.000</b>		<b>80.848.000.000</b>	
2.1	Từ nguồn cân đối NSDP				
2.2	Từ nguồn xổ số kiến thiết	73.460.000.000		73.460.000.000	
2.3	Vốn bổ sung có mục tiêu của NSTW	7.388.000.000		7.388.000.000	
3	<b>Bổ sung mục tiêu 6 tháng đầu năm</b>	<b>20.513.781.352</b>		<b>20.513.781.352</b>	
3.1	KP thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo NĐ 136/2013/NĐ-CP năm 2021	10.749.000.000		10.749.000.000	
3.2	KP phê duyệt dự toán chi tiết kinh phí chi đảm bảo xã hội đợt 1 năm 2021 (chi quà Tết đối tượng chính sách, chúc thọ người cao tuổi tròn 90 tuổi)	105.700.000		105.700.000	
3.3	KP thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ đợt 2 năm 2020 (lần 2)	307.027.339		307.027.339	
3.4	KP phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021	5.600.000.000		5.600.000.000	
3.5	KP bổ sung thực hiện biên soạn lịch sử Đảng bộ xã, phường, thị trấn, thời kỳ 1975-2015 (Tuần Túc, Châu Hưng)	50.000.000		50.000.000	
3.6	KP Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Sóc Trăng	220.000.000		220.000.000	
3.7	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp tỉnh Sóc Trăng nhiệm kỳ 2021-2026 (đợt 1)	400.000.000		400.000.000	

ST T	Nội dung	Dự toán điều chỉnh 6 tháng đầu năm 2021	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
3.8	KP thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ đợt 2 năm 2020 (lần 3 )	166.138.013		166.138.013	
3.9	KP đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo nghề dưới 3 tháng cho người lao động năm	450.000.000		450.000.000	
3.10	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp tỉnh Sóc Trăng nhiệm kỳ 2021-2026 và phân bổ kinh phí thực hiện (đợt 2)	1.191.000.000		1.191.000.000	
3.11	KP cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên	30.000.000		30.000.000	
3.12	KP phục vụ hoạt động các Ban Chỉ đạo và hoạt động chuyên ngành, chi đảm bảo xã hội đợt 2 năm 2021 (tổ chức kỷ niệm ngày thương binh liệt sĩ)	68.400.000		68.400.000	
3.13	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp tỉnh Sóc Trăng nhiệm kỳ 2021-2026 và phân bổ kinh phí thực hiện (đợt 3)	-100.000.000		-100.000.000	
3.14	Kinh phí chuyển chi chính thức bảo trợ xã hội 2016-2019	1.116.516.000		1.116.516.000	
3.15	Kinh phí phục vụ công tác thủy lợi nội đồng kết hợp giao thông nông thôn	10.000.000		10.000.000	
3.16	Kinh phí nghiên cứu khoa học và công nghệ năm 2021	100.000.000		100.000.000	
3.17	KP bổ sung thực hiện biên soạn lịch sử Đảng bộ xã, phường, thị trấn, thời kỳ 1975-2015 (Phú Lộc, Lâm Kiết)	50.000.000		50.000.000	
<b>4</b>	<b>Bổ sung mục tiêu 6 tháng cuối năm</b>		<b>69.859.129.757</b>	<b>69.859.129.757</b>	
4.1	KP để chi hoạt động duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015		165.000.000	165.000.000	
4.2	Kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 26/2015/NS-CP ngày 09/3/2015		150.017.863	150.017.863	

ST T	Nội dung	Dự toán điều chỉnh 6 tháng đầu năm 2021	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
4.3	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ.		2.746.832.847	2.746.832.847	
4.4	Kinh phí hỗ trợ cán bộ luân chuyển (đ/c Dương Ngọc Quan)		2.000.000	2.000.000	
4.5	Kinh phí để hỗ trợ thực hiện phòng, chống dịch Covid-19		2.772.180.000	2.772.180.000	
4.6	KP thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ đợt 1 năm 2021 (lần 2 )		187.560.746	187.560.746	
4.7	Kinh phí cải tạo, khắc phục ô nhiễm hệ thống thoát nước Hẻm 13 ấp Xa Mau 1, thị trấn Phú Lộc..		919.143.302	919.143.302	
4.8	Kinh phí cải tạo, khắc phục ô nhiễm tuyến kênh Giồng Chùa – Chợ Cũ, thị trấn Hưng Lợi.		2.066.671.999	2.066.671.999	
4.9	Kinh phí để thực hiện phòng, chống dịch COVID-19 (đợt 2)		3.865.838.000	3.865.838.000	
4.10	Kinh phí để hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn huyện Thạnh Trị.		3.385.500.000	3.385.500.000	
4.11	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2021 (vốn ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp).		375.000.000	375.000.000	
4.12	Kinh phí thực hiện dự án Đường giao thông nông thôn xã Vĩnh Lợi		14.000.000.000	14.000.000.000	
4.13	Kinh phí thực hiện xây dựng phòng học Trường Tiểu học Hưng Lợi, thị trấn Hưng Lợi		5.800.000.000	5.800.000.000	
4.14	Kinh phí thực hiện nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Phú Lộc 2, thị trấn Phú Lộc		5.800.000.000	5.800.000.000	
4.15	Kinh phí cải tạo, nâng cấp các điểm trường học phục vụ năm học 2021-2022.		8.495.000.000	8.495.000.000	

ST T	Nội dung	Dự toán điều chỉnh 6 tháng đầu năm 2021	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
4.16	Kinh phí chi hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương được hưởng chính sách theo Chương IV Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ.		9.419.000	9.419.000	
4.17	Kinh phí để thực hiện phòng, chống dịch COVID-19 (đợt 3)		5.862.696.000	5.862.696.000	
4.18	Kinh phí tăng thêm do chênh lệch mức chuẩn và đối		2.650.950.000	2.650.950.000	
4.19	Kinh phí để thực hiện phòng, chống dịch COVID-19 (đợt 4)		6.221.400.000	6.221.400.000	
4.20	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho người dân phải cách ly y tế để phòng, chống dịch COVID-19.		3.704.400.000	3.704.400.000	
4.21	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trẻ em và người thực hiện cách ly y tế (F1) theo Chương VII Quyết định số 23/2021/QĐTTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ.		679.520.000	679.520.000	
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2020 chuyển sang năm 2021</b>	<b>19.864.531.225</b>	<b>0</b>	<b>19.864.531.225</b>	
1	Chuyển nguồn ngân sách huyện	16.324.286.247		16.324.286.247	
2	Chuyển nguồn ngân sách xã	3.540.244.978		3.540.244.978	
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>46.704.606.369</b>	<b>0</b>	<b>46.704.606.369</b>	
1	Kết dư ngân sách huyện	43.566.450.691		43.566.450.691	
2	Kết dư ngân sách xã	3.138.155.678		3.138.155.678	
<b>C</b>	<b>Dự toán chi ngân sách huyện (bao gồm chi trợ cấp ngân sách xã)</b>	<b>513.958.918.946</b>	<b>69.859.129.757</b>	<b>583.818.048.703</b>	
<b>I</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp huyện</b>	<b>459.903.518.290</b>	<b>69.859.129.757</b>	<b>529.762.648.047</b>	
<b>1</b>	<b>Chi ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không bao gồm chi ngân sách xã)</b>	<b>295.201.000.000</b>		<b>295.201.000.000</b>	
1.1	Chi đầu tư phát triển	23.209.000.000		23.209.000.000	
1.2	Chi thường xuyên	265.275.000.000	0	265.275.000.000	
1.3	Chi dự phòng ngân sách	6.717.000.000		6.717.000.000	
<b>2</b>	<b>Chi bổ sung có mục tiêu đầu năm</b>	<b>80.848.000.000</b>		<b>80.848.000.000</b>	
2.1	Từ nguồn cân đối NSDP				
2.2	Từ nguồn xổ số kiến thiết	73.460.000.000		73.460.000.000	
2.3	Vốn bổ sung có mục tiêu của NSTW	7.388.000.000		7.388.000.000	
<b>3</b>	<b>Dự chi XDCB và chi cải cách tiền lương</b>	<b>3.450.000.000</b>		<b>3.450.000.000</b>	
<b>4</b>	<b>Bổ sung mục tiêu 6 tháng đầu năm</b>	<b>20.513.781.352</b>		<b>20.513.781.352</b>	

ST T	Nội dung	Dự toán điều chỉnh 6 tháng đầu năm 2021	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
4.1	KP thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo NĐ 136/2013/NĐ-CP năm 2021	10.749.000.000		10.749.000.000	
4.2	KP phê duyệt dự toán chi tiết kinh phí chi đảm bảo xã hội đợt 1 năm 2021 (chi quà Tết đối tượng chính sách, chúc thọ người cao tuổi tròn 90 tuổi)	105.700.000		105.700.000	
4.3	KP thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ đợt 2 năm 2020 (lần 2)	307.027.339		307.027.339	
4.4	KP phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021	5.600.000.000		5.600.000.000	
4.5	KP bổ sung thực hiện biên soạn lịch sử Đảng bộ xã, phường, thị trấn, thời kỳ 1975-2015 (Tuần Túc, Châu Hưng)	50.000.000		50.000.000	
4.6	KP Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Sóc Trăng	220.000.000		220.000.000	
4.7	Kp bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp tỉnh Sóc Trăng nhiệm kỳ 2021-2026 (đợt 1)	400.000.000		400.000.000	
4.8	KP thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ đợt 2 năm 2020 (lần 3 )	166.138.013		166.138.013	
4.9	KP đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo nghề dưới 3 tháng cho người lao động năm 2021	450.000.000		450.000.000	
4.10	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp tỉnh Sóc Trăng nhiệm kỳ 2021-2026 và phân bổ kinh phí thực hiện (đợt 2)	1.191.000.000		1.191.000.000	
4.11	KP cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên	30.000.000		30.000.000	
4.12	KP phục vụ hoạt động các Ban Chỉ đạo và hoạt động chuyên ngành, chi đảm bảo xã hội đợt 2 năm 2021 (tổ chức kỷ niệm ngày thương binh liệt sĩ)	68.400.000		68.400.000	
4.13	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp tỉnh Sóc Trăng nhiệm kỳ 2021-2026 và phân bổ kinh phí thực hiện (đợt 3)	-100.000.000		-100.000.000	
4.14	Kinh phí chuyển chi chính thức bảo trợ xã hội 2016-2019	1.116.516.000		1.116.516.000	



ST T	Nội dung	Dự toán điều chỉnh 6 tháng đầu năm 2021	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
4.15	Kinh phí phục vụ công tác thủy lợi nội đồng kết hợp giao thông nông thôn	10.000.000		10.000.000	
4.16	Kinh phí nghiên cứu khoa học và công nghệ năm 2021	100.000.000		100.000.000	
4.17	KP bổ sung thực hiện biên soạn lịch sử Đảng bộ xã, phường, thị trấn, thời kỳ 1975-2015 (Phú Lộc, Lâm Kiệt)	50.000.000		50.000.000	
<b>5</b>	<b>Bổ sung mục tiêu 6 tháng cuối năm</b>	<b>0</b>	<b>69.859.129.757</b>	<b>69.859.129.757</b>	
5.1	KP để chi hoạt động duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015		165.000.000	165.000.000	
5.2	Kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 26/2015/NS-CP ngày 09/3/2015		150.017.863	150.017.863	
5.3	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ.		2.746.832.847	2.746.832.847	
5.4	Kinh phí hỗ trợ cán bộ luân chuyển (đ/c Dương Ngọc Quan)		2.000.000	2.000.000	
5.5	Kinh phí để hỗ trợ thực hiện phòng, chống dịch Covid-19		2.772.180.000	2.772.180.000	
5.6	KP thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ đợt 1 năm 2021 (lần 2 )		187.560.746	187.560.746	
5.7	Kinh phí cải tạo, khắc phục ô nhiễm hệ thống thoát nước Hẻm 13 ấp Xa Mau 1, thị trấn Phú Lộc..		919.143.302	919.143.302	
5.8	Kinh phí cải tạo, khắc phục ô nhiễm tuyến kênh Giồng Chùa – Chợ Cũ, thị trấn Hưng Lợi.		2.066.671.999	2.066.671.999	
5.9	Kinh phí để thực hiện phòng, chống dịch COVID-19.		3.865.838.000	3.865.838.000	
5.10	Kinh phí để hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn huyện Thạnh Trị.		3.385.500.000	3.385.500.000	
5.11	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2021 (vốn ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp).		375.000.000	375.000.000	

ST T	Nội dung	Dự toán điều chỉnh 6 tháng đầu năm 2021	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
5.12	Kinh phí thực hiện dự án Đường giao thông nông thôn xã Vĩnh Lợi		14.000.000.000	14.000.000.000	
5.13	Kinh phí thực hiện xây dựng phòng học Trường Tiểu học Hưng Lợi, thị trấn Hưng Lợi		5.800.000.000	5.800.000.000	
5.14	Kinh phí thực hiện nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Phú Lộc 2, thị trấn Phú Lộc		5.800.000.000	5.800.000.000	
5.15	Kinh phí cải tạo, nâng cấp các điểm trường học phục vụ năm học 2021-2022.		8.495.000.000	8.495.000.000	
5.16	Kinh phí chi hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương được hưởng chính sách theo Chương IV Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ.		9.419.000	9.419.000	
5.17	Kinh phí để thực hiện phòng, chống dịch COVID-19 (đợt 3)		5.862.696.000	5.862.696.000	
5.18	Kinh phí tăng thêm do chênh lệch mức chuẩn và đối tượng trợ giúp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 05/3/2021 của Chính phủ.		2.650.950.000	2.650.950.000	
5.19	Kinh phí để thực hiện phòng, chống dịch COVID-19 (đợt 4)		6.221.400.000	6.221.400.000	
5.20	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho người dân phải cách ly y tế để phòng, chống dịch COVID-19.		3.704.400.000	3.704.400.000	
5.21	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trẻ em và người thực hiện cách ly y tế (F1) theo Chương VII Quyết định số 23/2021/QĐTTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ.		679.520.000	679.520.000	
<b>6</b>	<b>Chi chuyển nguồn ngân sách cấp huyện năm 2020 chuyển sang năm 2021</b>	<b>16.324.286.247</b>		<b>16.324.286.247</b>	
<b>7</b>	<b>Chi kết dư ngân sách cấp huyện</b>	<b>43.566.450.691</b>		<b>43.566.450.691</b>	
	<b>Trong đó:</b>				
-	Chi xây dựng Hội trường UBND thị trấn Phú Lộc	3.514.000.000		3.514.000.000	
-	Chi xây dựng Cầu nhà ông Lâm Ken- Lộ Xóm Tro 1, thị trấn Hưng Lợi	223.000.000		223.000.000	2
-	Chi xây dựng Đường giao thông nông thôn xã Vĩnh Lợi	978.000.000		978.000.000	nguồn
-	Chi thực hiện công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021	222.754.710		222.754.710	
-	Cấp vốn ủy thác nguồn vốn cho vay hộ nghèo và các đối tượng CSXH trên địa bàn huyện	1.000.000.000		1.000.000.000	
-	Chi trợ cấp các xã, tt sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng phục vụ bầu cử	366.500.000		366.500.000	

ST T	Nội dung	Dự toán điều chỉnh 6 tháng đầu năm 2021	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
-	Chi mua sắm máy tính bảng, Lap top cho Ban Thường vụ Huyện ủy	210.000.000		210.000.000	
-	Chi mua sắm máy phát sóng FM 700W (Đài Truyền thanh)	265.000.000		265.000.000	
-	Chi mua sắm thiết bị lớp 1	4.291.000.000		4.291.000.000	
-	Chi sửa chữa hàng rào Phòng TN và Môi trường	161.830.000		161.830.000	
-	Chuyển ngân sách huyện cho Quỹ hỗ trợ nông dân huyện thực hiện theo kết luận 61-KI	200.000.000		200.000.000	
-	Chi sửa chữa TT GD TX thành khu cách ly phòng, chống Covid - 19	344.500.000		344.500.000	
-	Chi trợ cấp mục tiêu xã Châu Hưng, Thạnh Trị đối ứng xây dựng cầu	108.460.000		108.460.000	
-	Chi cải tạo đóng la phong khu nhà ăn, mua 02 chiếc xe máy cho Ban Chỉ huy Quân sự	174.000.000		174.000.000	
-	Chi Sửa chữa một cửa cũ thành cơ quan Phòng Dân tộc	171.000.000		171.000.000	
-	Chi mua 3 máy tính phục vụ cấp Căn cước công dân	45.000.000		45.000.000	
-	Chi mua sắm trang thiết bị làm việc cho các phòng, ngành cấp huyện	1.224.242.122		1.224.242.122	
-	Chi kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo	1.321.271.000		1.321.271.000	
-	Chi hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí, theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ	830.572.000		830.572.000	
-	Chi kinh phí truy lãnh Nghị định 116 /2016	437.464.000		437.464.000	
-	Chi kinh phí biên soạn lịch sử Đảng	100.000.000		100.000.000	
-	Chi nộp trả tỉnh các mục tiêu còn lại năm 2020	8.473.317.873		8.473.317.873	
-	Chi mua sắm sửa chữa, mua sắm tài sản Văn phòng Huyện ủy	816.600.000		816.600.000	
-	Chi xây dựng đường, công vào bãi rác thị trấn Hưng Lợi	198.823.292		198.823.292	
-	Chi sửa chữa một số điểm trường trên địa bàn	3.000.000.000		3.000.000.000	
-	Chi hỗ trợ xã Châu Hưng, Lâm Tân, Lâm Kiệt	45.000.000		45.000.000	
-	Thực hiện một số nhiệm vụ khi phát sinh, cho phòng chống Covid - 19	14.889.115.694	0	14.889.115.694	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp xã</b>	<b>54.055.400.656</b>	<b>0</b>	<b>54.055.400.656</b>	
	<b>Chi ngân sách cấp xã đầu năm</b>	<b>47.377.000.000</b>		<b>47.377.000.000</b>	
1	Chuyển nguồn ngân sách xã	3.540.244.978		3.540.244.978	
2	Kết dư ngân sách xã	3.138.155.678		3.138.155.678	